TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/DS - PT
Ngày: 11/5/2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Dương Thị Liên

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và bà Đỗ Anh Dân.

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Đại từ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/QĐPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Đắc Đ, sinh năm 1951 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm KH, xã HN, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên

1.2. Anh Trần Văn G, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xã TL, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Chị Trần Thị L, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm LK, xã HN, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên

1.4. Anh Trần Nguyên H, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm KH, xã HN, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

1.5. Chị Trần Thị Q, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: SN 50, phố NGT, phường ĐG, quận LB, thành phố Hà Nội.

(anh G, anh H, chị Q, chị L đều ủy quyền cho ông Đ)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm LD, xã HN, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Bùi Văn T, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm LD, xã HN, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn là ông Trần Đắc Đ trình bày: Ngày 11/7/2016 âm lịch vợ tôi là bà Bùi Thị D có cho bà Trần Thị S vay số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Khi vay có viết giấy vay tiền không thể hiện lãi suất và thời hạn thanh toán, từ đó đến nay bà S vẫn chưa trả tiền cho gia đình tôi. Nay bà D (vợ tôi) đã chết, nên tôi khởi kiện yêu cầu bà S phải trả cho tôi số tiền là 10.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Anh G, anh H, chị Q, chị L là con của bà D, ông Đ có đồng quan điểm với ông Đ và ủy quyền cho ông Đ tham gia tố tụng.

Ý kiến của bị đơn là bà Trần Thị S trình bày: Tôi xác định ngày 11/7/2016 âm lịch tôi có vay của bà Bùi Thị D số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Khi vay có viết giấy không thể hiện lãi suất và thời gian trả tiền. Tuy nhiên có nói miệng với nhau là lãi suất là 2%/tháng, tôi vay 3 tháng thì phải trả 600.000đ. Đến cuối tháng 10/2016 âm lịch bà D đến nhà tôi, thì tôi đã trả cho bà D số tiên là 10.600.000đ, trong đó có 10.000.000đ tiền gốc và 600.000đ tiền lãi của 3 tháng. Khi trả tiền thì chúng tôi không viết giấy tờ gì, chỉ có chồng tôi là ông Bùi Văn T chứng kiến việc trả tiền cho bà D. Đến nay, tôi xác định đã trả đủ tiền cho bà D và không còn nợ gia đình bà D số tiền trên. Ông Đ khởi kiện tôi không nhất trí trả tiền.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T trình bày: Vào tháng 10/2016 âm lịch thì bà D có đến nhà tôi để lấy số tiền mà vợ tôi là bà S vay của bà D là 10.000.000đ và tiền lãi 600.000đ. Khi trả thì bà S và bà D không ký kết giấy tờ gì, không viết giấy nhận tiền. Số tiền bà S trả cho bà D là tiền chung của vợ chồng tôi. Đến nay, tôi xác định là gia đình tôi đã trả tiền cho bà D rồi, nên không còn nợ gia đình bà D nữa. Nên ông Đ khởi kiện bà S tôi không nhất trí trả tiền.

Với nội dung trên, tại bản án số 15/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT xét xử và quyết định: Áp dụng các Điều 474, 476, 357 Bộ

luật dân sự; Điều 26, 143, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UB-TVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đắc Đ đối với bà Trần Thị S. Buộc bà Trần Thị S có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền là 13.062.500đ (mười ba triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng) trong đó có 10.000.000đ tiền nợ gốc và 3.062.500đ tiền lãi.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự

Ngày 05/11/2019 bà S làm đơn kháng cáo không nhất trí với bản án với các lý do: Tháng 10/2016 bà Bùi Thị D đã đến nhà bà và bà đã trả cho bà D số tiền vay là 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền gốc và 600.000đ (sáu trăm nghìn) tiền lãi. Do là chị em thân thích nên tin nhau không viết giấy tờ và không hủy bỏ giấy tờ gốc, nay bà D đã chết, chồng và các con bà D kiện đòi là không có căn cứ nên bà không nhất trí với việc Tòa án huyện Đại Từ xét xử buộc bà phải trả cho ông Đ 10.000.000đ (mười triệu đồng) gốc và lãi. Đề nghị Tòa án xem xét để tìm lại công bằng minh bạch cho bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Sao vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà S làm trong hạn luật định đã nộp tiền tạm ứng án phí được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà S trình bày: Ngày 11/7/2016 âm lịch bà Bùi Thị D (vợ ông Đ) có cho bà vay số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Khi vay có viết giấy vay tiền bà có ký vào giấy vay tiền trên. Đến cuối tháng 10/2016 âm lịch bà D có đến nhà bà S và bà S đó trả cho bà D số tiên là 10.600.000đ (mười triệu sáu trăm nghìn đồng), trong đó có 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền gốc

và 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) là tiền lãi của 3 tháng, việc trả tiền trên không viết giấy tờ gì cũng không có ai biết.

Về kháng cáo của bà S cho rằng bà đã trả cho bà D đủ tiền hiện nay không còn nợ nữa nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc đã trả số tiền trên nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc bà S phải thanh toán trả khoản nợ của bà D (đã chết) cho ông Đ là có căn cứ, kháng cáo của bà S không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của bà S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị S, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đắc Đ đối với bà Trần Thị S. Buộc bà Trần Thị S có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền là 13.062.500đ (mười ba triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng) trong đó có 10.000.000đ tiền nợ gốc và 3.062.500đ tiền lãi.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

2. Án phí:

Bà S phải chịu 653.000 (sáu trăm năm mươi ba đồng) án phí DSST sung công quỹ Nhà nước.

Ông Đ không phải chịu án phí, được hoàn trả số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0012883, ngày 10/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐT.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà S phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận bà S đã nộp đủ 300.000đồng theo biên lai thu số 0013042 ngày 05/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND hyện ĐT;
- THADS huyện ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Dương Thị Liên